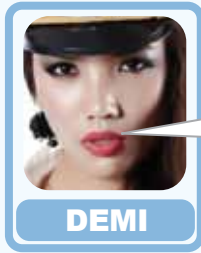


duì huà
 对话
 DIALOGUE



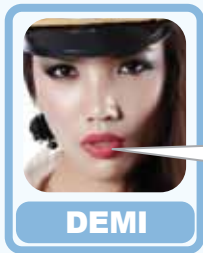
DEMI

xiàn zài jǐ diǎn
 现在几点？
 What time is it?



WENDY

chà bù duō shí èr diǎn
 差不多十二点。
 Almost 12 o'clock.



DEMI

wǒ yào zǒu le wǒ lǎo gōng hái zài děng wǒ
 我要走了，我老公还在等我。
 I need to go, my husband is still waiting for me.

shēng cí
 生词
 VOCAB

| | CHINESE | PINYIN | ENGLISH |
|-----|---------|------------|-----------|
| 1. | 时间 | shí jiān | time |
| 2. | 点 | diǎn | ~ o'clock |
| 3. | 分 | fēn | minutes |
| 4. | 秒 | miǎo | seconds |
| 5. | 几 | jǐ | how many |
| 6. | 数字 | shù zì | number |
| 7. | 十 | shí | ten |
| 8. | 二 | èr | two |
| 9. | 现在 | xiàn zài | right now |
| 10. | 差不多 | chà bù duō | almost |

| | | | |
|-----|----|----------|---------|
| 11. | 我 | wǒ | I (my) |
| 12. | 老公 | lǎo gōng | husband |
| 13. | 要 | yào | need |
| 14. | 走 | zǒu | go |
| 15. | 等 | děng | wait |

liàn xí
 练习
 PRACTICE

现在几点？ WHAT TIME IS IT?



02:55

差不多点

EXAMPLE

差不多一点

06:08



差不多点

差不多点



11:49

差不多点

差不多点

liàn xí
 练习
 PRACTICE

shí jiān
 时间
 time

时 间 时 间

diǎn
 点
 ~o'clock

点 点 点 点

fēn
 分
 minute

分 分 分 分

miǎo
 秒
 second

秒 秒 秒 秒

jǐ
 几
 how many

几 几 几 几

shù zì
 数字
 number

数 字 数 字

shí
 十
 ten

十 十 十 十

xiàn zài
 现在
 right now

现在 现在

chà bù duō
 差不多
 almost

差不多 差不多

wǒ
 我
 I (my)

我 我 我 我

lǎo gōng
 老公
 husband

老公 老公

yào
 要
 want

要 要 要 要

zǒu
 走
 go

走 走 走 走

děng
 等
 wait

等 等 等 等

tí wèn
提问
QUESTION

FIND THE CORRECT TRANSLATION.

zhàng fu
丈夫

lǎo gōng
老公

qī zǐ
妻子

lǎo pó
老婆

HUSBAND
(FORMAL)

WIFE
(FORMAL)

WIFE
(INFORMAL)

HUSBAND
(INFORMAL)